

Mẫu số B01a-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014 TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

(Dạng đầy đủ)

Quý 2 năm 2021

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>288,912,934,048</b>	<b>323,275,677,346</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>35,437,133,562</b>	<b>108,731,444,161</b>
1. Tiền	111		15,437,133,562	27,131,444,161
2. Các khoản tương đương tiền	112		20,000,000,000	81,600,000,000
- Tiền gửi có kỳ hạn	112A			
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>38,500,000,000</b>	<b>4,500,000,000</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		38,500,000,000	4,500,000,000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>102,904,114,411</b>	<b>120,206,951,218</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		97,232,465,868	73,002,221,202
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2,727,373,348	40,175,061,110
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		2,944,275,195	7,029,668,906
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>21,016,449,591</b>	<b>17,545,072,441</b>
1. Hàng tồn kho	141		21,016,449,591	17,545,072,441
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>91,055,236,484</b>	<b>72,292,209,526</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		18,891,257,082	8,890,565,106
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		72,103,284,993	63,401,644,420
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		60,694,409	
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>800,637,432,196</b>	<b>796,063,639,125</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>509,812,087,131</b>	<b>498,766,583,672</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221		509,812,087,131	498,766,583,672
- Nguyên giá	222		1,122,976,408,479	1,054,411,171,979
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(613,164,321,348)	(555,644,588,307)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			



- Nguyên giá	225		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		
<b>3. Tài sản cố định vô hình</b>	<b>227</b>		
- Nguyên giá	228	1,982,375,000	1,982,375,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(1,982,375,000)	(1,982,375,000)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		
- Nguyên giá	231		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		
1. Đầu tư vào công ty con	251		
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>	<b>290,825,345,065</b>	<b>297,297,055,453</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	290,825,345,065	297,297,055,453
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		
4. Tài sản dài hạn khác	268		
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>	<b>1,089,550,366,244</b>	<b>1,119,339,316,471</b>

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Đầu năm
	1	2	3	4
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>81,503,231,047</b>	<b>69,631,654,061</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>81,503,231,047</b>	<b>69,631,654,061</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		56,465,220,924	42,926,940,914
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		195,014,350	317,429,248
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		5,308,413,768	10,762,152,984
4. Phải trả người lao động	314		4,413,682,007	10,009,878,794
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		6,390,229,788	2,705,359,841
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		4,809,283,210	182,753,280
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3,921,387,000	2,727,139,000
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>			
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			

- Vay dài hạn	338A		
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		
13. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343		
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>	<b>1,008,047,135,197</b>	<b>1,049,707,662,410</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>1,008,047,135,197</b>	<b>1,049,707,662,410</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	632,500,000,000	632,500,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	632,500,000,000	632,500,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	(94,000,000)	(94,000,000)
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	375,641,135,197	417,301,662,410
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	285,801,662,410	417,301,662,410
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	89,839,472,787	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		
1. Nguồn kinh phí	431		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>	<b>1,089,550,366,244</b>	<b>1,119,339,316,471</b>

Lập ngày ..... tháng ..... năm .....

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

Giám đốc  
(Ký, họ tên, đóng dấu)

KẾ TOÁN TRƯỞNG  
Nghiêm Thị Thùy Trang



GIÁM ĐỐC  
Bà Trương Cường





Mẫu số B02a-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ

## BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Quý 2 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2 năm 2021		Lũy kế từ đầu năm tới cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		214,868,840,148	173,564,243,901	400,258,564,602	360,618,310,857
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và	10		214,868,840,148	173,564,243,901	400,258,564,602	360,618,310,857
4. Giá vốn hàng bán	11		147,551,163,204	126,658,080,941	276,452,228,779	256,657,911,624
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung	20		67,317,676,944	46,906,162,960	123,806,335,823	103,960,399,233
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		464,880,497	961,065,603	961,667,012	1,273,448,810
7. Chi phí tài chính	22		419,039,518	1,058,327,226	563,688,448	2,338,189,207
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23			601,399,775		1,823,675,144
8. Chi phí bán hàng	25		7,919,033,255	8,626,921,324	13,245,557,538	12,404,721,324
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		4,573,527,521	3,499,121,165	9,340,001,362	8,564,617,601
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh	30		54,870,957,147	34,682,858,848	101,618,755,487	81,926,319,911
11. Thu nhập khác	31					
12. Chi phí khác	32		1,545,845,497		1,608,631,550	
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(1,545,845,497)		(1,608,631,550)	
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		53,325,111,650	34,682,858,848	100,010,123,937	81,926,319,911
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		5,308,413,768	(609,601,038)	10,170,651,150	4,114,745,068
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập	60		48,016,697,882	35,292,459,886	89,839,472,787	77,811,574,843
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Lập ngày ..... tháng ..... năm .....

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

- Số chứng chỉ hành nghề;
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán



Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



KẾ TOÁN TRƯỞNG  
Nghiêm Thị Thùy Dương

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)




GIÁM ĐỐC  
Cấp Trọng Cường

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**

(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Lũy kế đến Quý II năm 2021

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế đến quý II	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>		<b>100,010,123,937</b>	<b>34,682,858,848</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		57,519,733,041	30,877,475,224
- Các khoản dự phòng	03			
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		383,534,507	18,230,350
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(938,790,354)	(715,294,735)
- Chi phí lãi vay	06			135,797,222
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
<b>3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>156,974,601,131</b>	<b>64,999,066,909</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		8,753,140,224	46,735,832,855
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(3,471,377,150)	(1,048,449,000)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(25,803,051,465)	50,054,697,202
+ Vay ngắn hạn trả nhà cung cấp	1102			
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(3,528,981,588)	(7,888,680,014)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14			(2,104,442,616)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(15,590,520,799)	
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17			(666,300,000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>117,333,810,353</b>	<b>150,081,725,336</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(30,470,738,400)	(7,155,373,500)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(72,000,000,000)	(44,893,735,617)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		38,000,000,000	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		726,151,955	6,296,105
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(63,744,586,445)</b>	<b>(52,042,813,012)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			(13,272,462,949)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(126,500,000,000)	(63,250,000,000)

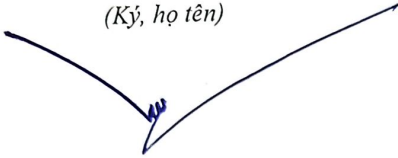


Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế đến quý II	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(126,500,000,000)	(76,522,462,949)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(72,910,776,092)	21,516,449,375
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		108,731,444,161	9,647,128,335
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(383,534,507)	(18,230,350)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		35,437,133,562	31,145,347,360

Lập ngày ..... tháng ..... năm .....

Người lập biểu

(Ký, họ tên)



- Số chứng chỉ hành nghề;
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



KẾ TOÁN TRƯỞNG  
Nguyễn Thị Thùy Dương

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)




GIÁM ĐỐC

Bà Phạm Trọng Cường



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
QUÝ 2 NĂM 2021**

**I- ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**1- Hình thức sở hữu vốn :**

Công ty Cổ phần Cảng Xanh VIP là một doanh nghiệp hoạt động theo Luật Doanh nghiệp của nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Vốn Điều lệ Công ty là: 632.500.000.000 tỷ đồng, do các cổ đông góp vốn, cụ thể như sau:

	Số vốn góp (vnd )	Tỷ lệ (%)
- Công ty Cổ phần Container Việt Nam	470 250 000 000	74.34%
- Evergreen Marine Corp. (Taiwan) Ltd.,	137 500 000 000	21.74%
- Các cổ đông khác	24 750 000 000	3.92%

**2- Lĩnh vực kinh doanh :**

Khai thác cảng biển

**3- Ngành nghề kinh doanh :**

Công ty Cổ phần Cảng Xanh VIP hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 021579242 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp ngày 28 tháng 10 năm 2014, thay đổi lần thứ hai ngày 08 tháng 01 năm 2016, với các ngành nghề kinh doanh như sau:

- + Bốc xếp hàng hóa;
- + Kho bãi và lưu giữ hàng hoá;
- + Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;
- + Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- + Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- + Sửa chữa máy móc thiết bị;
- + Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;

Chi tiết: Dịch vụ thông quan; Dịch vụ thông quan; Dịch vụ giao nhận hàng hóa; kiểm tra vận đơn; Dịch vụ môi giới vận tải hàng hóa; Giám định hàng hóa; Dịch vụ lấy mẫu và xác định trọng lượng; Dịch vụ nhận và chấp nhận hàng; Dịch vụ chuẩn bị chứng từ vận tải.

- + Đại lý, môi giới, đấu giá

Chi tiết : Dịch vụ đại lý vận tải hàng hóa (CPC 748)

**4- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính**

**II- NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

1- Niên độ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Là đồng Việt nam (VND)

**III- CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1- Chế độ kế toán áp dụng:**

Chế độ kế toán doanh nghiệp (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC, ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)





## 2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Theo đúng các quy định đã được ban hành.

## 3- Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ

# IV- Các chính sách kế toán áp dụng

## 1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra Việt Nam đồng. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

## 2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Được tính theo giá gốc và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho : Nhập trước xuất trước

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : Kế khai thường xuyên

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Chênh lệch giữa giá gốc và giá thực tế.

## 3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính):

Nguyên giá TSCĐ được ghi nhận theo giá thực tế phát sinh. Trong quá trình sử dụng, TSCĐ được phản ánh theo Nguyên giá, Hao mòn lũy kế và Giá trị còn lại.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính) : Theo phương pháp đường thẳng;

## 4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư

- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư

## 5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát

Được xác định theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và

- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn: Là các khoản đầu tư chứng khoán có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh.

- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác:

Là các khoản đầu tư ngắn hạn nếu có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh. Là các khoản đầu tư dài hạn nếu có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

## 6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay

- Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ.

## 7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước:

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn. Các chi phí phát sinh cho các kỳ sau hoặc phát sinh một lần quá lớn sẽ được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh.

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Theo phương pháp đường thẳng.

- Chi phí khác

- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại

10103011



**8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:** Căn cứ vào thực tế phát sinh trong kỳ.

**9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả**

**10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:**

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:  
Theo giá trị thực tế phát sinh.

**11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:**

- Doanh thu bán hàng:

Được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó.

- Doanh thu hoạt động tài chính:

Được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó.

- Doanh thu hợp đồng xây dựng:

**12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính :** Theo thực tế phát sinh trong kỳ.

**13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:** Theo thực tế phát sinh trong kỳ.

**14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái:**

Các tài khoản có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua chuyển khoản của ngân hàng TM nơi DN mở tài khoản.

**15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**

V- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2021	31/12/2020
	VND	VND
Tiền mặt	685,236,050	349,986,262
Tiền gửi ngân hàng	14,751,897,512	26,781,457,899
Tương đương tiền	20,000,000,000	81,600,000,000
	<u>35,437,133,562</u>	<u>108,731,444,161</u>

2 Đầu tư tài chính ngắn hạn :

	30/06/2021	31/12/2020
	VND	VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	38,500,000,000	4,500,000,000

3 Phải thu của khách hàng

	30/06/2021	31/12/2020
	VND	VND
(a) Công ty mẹ		
Công ty cổ phần container Việt Nam	47,723,500	7,084,000
(b) Bên liên quan		
Công Ty Liên doanh Đại lý Vận tải Evergreen (VN)	34,753,049,903	28,286,504,492
Công ty TNHH Vận tải biển Ngôi sao xanh	148,907,000	4,950,000
Công ty TNHH Một thành viên DV Cảng Xanh	5,673,997,623	3,381,844,025
Công ty CP Đầu tư Dịch vụ và Phát triển xanh	2,093,640,500	
(c) Bên thứ ba		
MAERSK LINE A/S	21,808,924,109	14,191,921,251
MCC TRANSPORT SINGAPORE PTE.LTD	17,364,258,476	18,146,776,166
Công Ty TNHH OOCL Việt Nam	12,561,194	668,244,563
CTY TNHH Hàng hải liên kết VN	1,097,007,875	318,757,860
Cty CP Cảng DV Dầu khí Đình Vũ (PTSC)		
CN CTY TNHH Transworld GLS VN tại HP	28,483,940	21,863,952
Yang Minh Marine Transport Co.,	3,772,500,362	1,257,971,313
Cty TNHH tuyến container T.S Hà Nội	5,203,674,568	5,014,396,844
CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH NAM SUNG SHIPPING VIỆT NAM TẠI HẢI PHÒNG	2,343,799,105	979,907,021
Wan Hai Lines Ltd.,	772,964,990	5,691,686
CÔNG TY TNHH DAMCO VIỆT NAM	1,156,833,150	336,898,650
Công ty TNHH Hapag-lloyd (Việt Nam)	23,409,755	103,716,771



COSCO SHIPPING SPECIALIZED CARRIERS CO.,LTD/ AGE-LINES		217,229,796
CK LINE CO.,LTD	544,477,436	
Các khách hàng khác	386,252,382	58,462,812
	<u>97,232,465,868</u>	<u>73,002,221,202</u>

4 Hàng tồn kho

31/12/2020

Giá gốc (VND) Dự phòng

17,545,072,441

Dự phòng

21,016,449,591

Vật tư phụ tùng, nguyên vật liệu

5 Tài sản cố định  
(a) Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận chuyển	Dụng cụ văn phòng	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu kỳ	382,691,065,271	56,879,235,381	598,905,494,011	15,935,377,316	1,054,411,171,979
Mua trong kỳ	-	3,611,009,000	64,872,027,500	82,200,000	68,565,236,500
Số dư cuối kỳ	382,691,065,271	60,490,244,381	663,777,521,511	16,017,577,316	1,122,976,408,479
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu kỳ	146,123,688,525	38,053,881,013	363,135,871,968	8,331,146,801	555,644,588,307
Khấu hao trong kỳ	15,069,346,294	4,119,799,743	37,885,146,996	445,440,008	57,519,733,041
Số dư cuối kỳ	161,193,034,819	42,173,680,756	401,021,018,964	8,776,586,809	613,164,321,348
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số dư đầu kỳ	236,567,376,746	18,825,354,368	235,769,622,043	7,604,230,515	498,766,583,672
Số dư cuối kỳ	221,498,030,452	18,316,563,625	262,756,502,547	7,240,990,507	509,812,087,131



(b) Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy vi tính
	VND
Nguyên giá	
Số dư đầu kỳ	1,982,375,000
Phát sinh trong kỳ	-
Số dư cuối kỳ	<u>1,982,375,000</u>
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu kỳ	1,982,375,000
Khấu hao trong kỳ	-
Số dư cuối kỳ	<u>1,982,375,000</u>
Giá trị còn lại	
Số dư đầu kỳ	-
Số dư cuối kỳ	-

6 Chi phí trả trước :	30/06/2021	31/12/2020
(a) Chi phí trả trước ngắn hạn	VND	VND
Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng (nạo vét, duy tu khu nước trước bến)	8,914,860,000	-
Phí bảo hiểm	1,119,594,799	1,609,588,841
Công cụ, dụng cụ	8,856,802,283	7,280,976,265
Số dư cuối kỳ	<u>18,891,257,082</u>	<u>8,890,565,106</u>

(b) Chi phí trả trước dài hạn	Chi phí đất trả trước	Chi phí khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ	293,676,699,664	3,620,355,789	297,297,055,453
Tăng trong kỳ	-	-	-
Phân bổ trong kỳ	(4,624,829,916)	(1,846,880,472)	(6,471,710,388)
Số dư cuối kỳ	<u>289,051,869,748</u>	<u>1,773,475,317</u>	<u>290,825,345,065</u>

**7 Các khoản phải trả người bán**  
**Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp lớn**

		Giá gốc và số có khả năng trả nợ tại	
		30/06/2021	31/12/2020
(a)	<b>Công ty mẹ</b>		
	Công ty Cổ phần Container Việt Nam	4,515,264,139	2,114,268,985
	<b>Bên liên quan</b>		
	Công ty TNHH Vận tải biển Ngôi sao xanh	13,657,357,300	13,786,528,900
	Công ty TNHH MTV Trung tâm Logistics xanh	18,597,934,500	9,559,252,505
	Công ty Cổ phần Container Miền trung		22,370,000
	Công ty CP Đầu tư Dịch vụ và Phát triển xanh	7,522,909,462	3,836,809,033
	Công ty TNHH một thành viên dịch vụ Cảng Xanh		
(b)	<b>Bên thứ ba</b>		
	Cty CP Cảng DV dầu khí Đình Vũ	6,741,495,775	6,059,693,529
	Công ty Cổ phần Cảng Nam Hải Đình Vũ	615,251,078	1,516,666,277
	Cty CP tiếp vận Quốc Tế Song Nguyễn	364,140,000	424,973,790
	Công ty TNHH dịch vụ Hàng Hải Vinaship	1,010,624,710	938,655,349
	Công ty TNHH DV Hàng Hải Liên Minh	608,980,800	804,316,176
	Công ty TNHH quốc tế B2B	104,940,000	99,495,000
	Công ty CP XNK hợp tác quốc tế Sông Hồng		533,050,241
	CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ HÀNG HẢI LIÊN MINH	608,980,800	215,160,000
	Công ty cổ phần đầu tư và phát triển HDT	705,023,000	
	Công ty TNHH thương mại xuất nhập khẩu quốc tế Minh Giang	495,440,000	
	Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng		1,377,134,847
	Các nhà cung cấp khác	916,879,360	1,638,566,282
	Số dư cuối kỳ :	56,465,220,924	42,926,940,914



8 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2020		Số phải nộp trong quý		Số đã bù trừ trong quý		Số đã nộp trong quý		30/06/2021	
	VND		VND		VND		VND		VND	
Thuế giá trị gia tăng hàng hóa DV	(26,466,248,755)		(22,055,225,967)		20,203,309,044		(28,318,165,678)			
Thuế giá trị gia tăng TSCĐ	(36,935,395,665)		(6,849,723,650)				(43,785,119,315)			
Thuế thu nhập cá nhân	33,869,567		(356,855,103)		262,291,127		(60,694,409)			
Thuế thu nhập Doanh nghiệp	10,728,283,417		(15,590,520,799)		10,170,651,150		5,308,413,768			
Các loại thuế khác	-		-		-		-			
	(52,639,491,436)		(44,852,325,519)		20,203,309,044		(66,855,565,634)			

9 Chi phí phải trả ngắn hạn :

	30/06/2021	30/06/2020
	VND	VND
Trích trước chi phí nạo vét	2,400,000,000	
Trích trước chi phí tiền xăng cho NV	(73,360,903)	189,245,026
Trích trước tiền điện	282,151,296	10,920,240
Trích trước nước	12,089,520	580,000,000
Trích chi phí kiểm toán bán niên theo VAS & IFRS		1,132,924,875
Trích trước chi phí hoa hồng nâng hạ trả EMC	1,822,892,775	791,815,500
Trích trước chi phí hoa hồng nâng hạ trả MSK	1,242,250,000	21,506,100
Trích trước chi phí hoa hồng nâng hạ trả YML	21,506,100	682,701,000
Trích trước chi phí thuế xe nâng	682,701,000	454,200
Trích trước chi phí trả cảng HP		
Số dư cuối kỳ	6,390,229,788	2,705,359,841

10 Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	30/06/2021 VND	31/12/2020 VND
Số dư đầu kỳ	4,087,000	3,809,939,000
Trích lập trong kỳ	5,000,000,000	
Sử dụng trong kỳ	(1,082,700,000)	(1,082,800,000)
Số dư cuối kỳ	3,921,387,000	2,727,139,000

11 Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Lãi/lỗ lũy kế VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 31/12/2020	632,500,000,000	(94,000,000)	417,301,662,410	1,049,707,662,410
Góp vốn	-	-	-	-
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	89,839,472,787	89,839,472,787
Chi cổ tức cho cổ đông hiện hữu năm 2020 (20%)	-	-	(126,500,000,000)	(126,500,000,000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(5,000,000,000)	(5,000,000,000)
Số dư tại ngày 31/03/2021	632,500,000,000	(94,000,000)	375,641,135,197	1,008,047,135,197



**12 Vốn cổ phần**

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	30/06/2021		31/12/2020	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
<b>Vốn cổ phần được duyệt</b>				
	63,250,000	632,500,000,000	63,250,000	632,500,000,000
<b>Vốn cổ phần đã phát hành</b>				
Cổ phiếu phổ thông	63,250,000	632,500,000,000	63,250,000	632,500,000,000
<b>Số cổ phiếu đang lưu hành</b>				
Cổ phiếu phổ thông	63,250,000	632,500,000,000	63,250,000	632,500,000,000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

\* Các khoản mục ngoài bảng CĐKT  
Ngoại tệ các loại

	30/06/2021		31/12/2020	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
<b>USD</b>	597,155.61	13,686,808,069	1,028,836.95	23,699,258,350
<b>EUR</b>	7.67	215,343	7.67	215,343
		<u>13,687,023,412</u>		<u>23,699,473,693</u>

**13 Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày	
	30/06/2021	30/06/2020
	VND	VND
Hoạt động xếp dỡ container	181,501,732,605	137,159,779,439
Hoạt động lưu bãi, chạy lạnh, kiểm hóa, kiểm dịch	11,838,344,181	16,650,716,192
Hoạt động tàu lai	3,822,958,190	3,791,470,650
Hoạt động khác	17,705,805,172	15,962,277,620
	<u>214,868,840,148</u>	<u>173,564,243,901</u>

**14 Doanh thu hoạt động tài chính**

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày	
	30/06/2021	30/06/2020
	VND	VND
Lãi tiền gửi và cho vay	442,004,839	712,319,399
Lãi chênh lệch tỷ giá / bán ngoại tệ	22,875,658	248,746,204
	<u>464,880,497</u>	<u>961,065,603</u>

**15 Chi phí tài chính**

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày	
	30/06/2021	30/06/2020
	VND	VND
Chi phí lãi vay		601,399,775
Lãi chênh lệch tỷ giá / bán ngoại tệ	419,039,518	456,927,451
	<u>419,039,518</u>	<u>1,058,327,226</u>

**16 Chi phí bán hàng**

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày	
	30/06/2021	30/06/2020
	VND	VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài - hoa hồng nâng hạ	6,389,167,175	6,760,218,632
Chi phí nhân công	1,529,866,080	1,866,702,692
	<u>7,919,033,255</u>	<u>8,626,921,324</u>

**17 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày	
	30/06/2021	30/06/2020
	VND	VND
Chi phí nhân công	1,605,511,920	1,797,980,000
Chi phí khấu hao	222,788,504	508,860,309
Chi phí đồ dùng văn phòng	153,543,914	129,861,787
Thuế, phí và lệ phí		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,186,736,807	1,198,333,437
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	1,404,946,376	(135,914,368)

4,573,527,521	3,499,121,165
---------------	---------------

**18 Chi phí kinh doanh theo yếu tố**

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày	
	30/06/2021 VND	30/06/2020 VND
Chi phí nhân công	8,014,675,147	6,675,287,000
Chi phí khấu hao	28,534,266,926	29,893,692,357
Chi phí nhiên liệu, dầu mỡ phụ	3,664,948,262	2,185,360,582
Chi phí dịch vụ mua ngoài	104,928,420,661	85,591,326,044
Chi phí khác	2,408,852,208	2,312,414,958
	<u>147,551,163,204</u>	<u>126,658,080,941</u>

**19 Thuế thu nhập**

**(a) Đối chiếu thuế suất thực tế**

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày	
	30/06/2021 VND	30/06/2020 VND
Lợi nhuận/ lỗ kế toán trước thuế	53,325,111,650	34,682,858,848
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	10,616,827,536	3,468,285,885
Thuế thu nhập doanh nghiệp trên các khoản chi phí không được trừ		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận	-	-
Ưu đãi thuế	(5,308,413,768)	(1,734,142,942)
	<u>5,308,413,768</u>	<u>1,734,142,942</u>

**(b) Thuế suất áp dụng**

Theo các điều khoản trong Giấy phép đầu tư Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 10% trên lợi nhuận tính thuế trong 15 năm đầu tính từ năm đầu tiên có doanh thu và mức thuế suất thông thường cho những năm tiếp theo. Theo các quy định hiện hành về thuế, Công ty áp dụng mức thuế suất ưu đãi từ năm 2016. Các quy định hiện hành về thuế cũng cho phép Công ty được miễn thuế thu nhập trong 4 năm kể từ năm đầu tiên có lợi nhuận chịu thuế và giảm 50% thuế thu nhập trong 9 năm tiếp,

Tất cả các miễn giảm thuế trên sẽ không áp dụng với các khoản thu nhập khác, các khoản thu nhập khác này sẽ chịu thuế suất 20% từ năm 2016 (2015: 22%),

**20 Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan**

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính, trong năm/kỳ Công ty có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

**Giá trị giao dịch cho kỳ 3 tháng kết thúc ngày**

30/06/2021 VND	30/06/2020 VND
-------------------	-------------------

**(a) Các Cổ đông**

*Công ty Cổ phần Container Việt Nam*



Cung cấp dịch vụ	43,385,000	
Mua dịch vụ	5,764,948,262	4,366,360,582
Thu từ đi vay dài hạn		
Trả gốc vay		13,272,462,949
Chi phí lãi vay		1,638,840,063
Góp vốn		

*Evergreen Marine Corp. (Taiwan) Ltd.*

Góp vốn

(b) Các công ty liên quan khác

*Công Ty Liên Doanh Đại Lý Vận Tải*

*Evergreen (VN)*

Cung cấp dịch vụ	58,579,469,904	48,396,308,893
Mua dịch vụ	4,649,088,625	3,030,560,325

*Công ty TNHH Vận tải biển Ngôi sao xanh*

Mua dịch vụ	19,586,938,454	17,021,756,182
Cung cấp dịch vụ	380,870,000	55,837,636

*Công ty TNHH MTV Trung tâm Logistics xanh*

Mua dịch vụ	22,832,065,000	10,283,538,800
Cung cấp dịch vụ		

*Công ty Cổ phần Container Miền Trung*

Mua dịch vụ		37,978,182
-------------	--	------------

*Công Ty CP đầu tư và phát triển Xanh*

Mua dịch vụ	18,285,953,632	15,940,569,775
Cung cấp dịch vụ	4,778,115,000	3,163,734,000

*Công ty TNHH MTV dịch vụ Cảng Xanh*

Cung cấp dịch vụ	8,425,224,556	2,842,064,718
Mua dịch vụ	3,259,520,899	835,019,856

Thành viên Ban Giám đốc

Tiền lương và thưởng	344,069,100	519,745,648
----------------------	-------------	-------------

Thành viên Hội đồng Quản trị

Thù lao Hội đồng quản trị + Ban kiểm soát

Lập, ngày 10 tháng 07 năm 2021

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC



GIÁM ĐỐC  
*Bep Trung Cường*

KẾ TOÁN TRƯỞNG  
*Nghiêm Thị Thủy Dương*